NGUYỄN VIẾT THẮNG

Digitally signed by NGUYỄN VIẾT THẮNG
DN: c=VN, st=Hà Nội, l=Đống Đa, o=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL, ou=Phòng Công bố thông tin, title=Công bố thông tin, cn=NGUYỄN VIẾT THẮNG, 0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:012222383
Date: 2016.03.24 13:32:28 +07'00'

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được Kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán	06-34
Bảng cân đối kế toán	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10-11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13-34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall thành lập và hoạt động theo Giấy phép Thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 86/UBCK-GP ngày 20/12/2007 do Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 9, Tòa Nhà ICON4, Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Tú	Chủ tịch
Bà Phạm Diễm Hoa	Phó Chủ tịch thường trực
Bà Phạm Thị Lợi	Ủy viên
Ông Ngô Tiến Minh	Ủy viên
Ông Phạm Đức Long	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Diễm Hoa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Viết Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Duy	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Đình Tùng	Trưởng ban
Ông Trịnh Công Thắng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thu Thơm	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện Kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành áp dụng đối với Công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Phạm Diễm Hoa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2016

Số: 524 /2016/BC.KTTC-AASC.KT7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được lập ngày 19 tháng 03 năm 2016, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Bằng các thủ tục kiểm toán đối với báo cáo tài chính năm 2015, chúng tôi nhận thấy Công ty đã nhận lệnh mua chứng khoán cho khách hàng khi khách hàng không đủ tiền theo quy định, vấn đề này đã được Ủy ban chứng khoán kiểm tra và xử phạt theo Quyết định số 03/QĐ-XPVPHC ngày 05/01/2015.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0063-2013-002-1

Đoàn Thị Thúy
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0937-2013-002-1

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**424.197.824.428**	**441.215.547.532**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**4**	**57.485.960.251**	**55.481.122.933**
111	1. Tiền		21.085.960.251	16.181.122.933
112	2. Các khoản tương đương tiền		36.400.000.000	39.300.000.000
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**5**	**266.666.919.475**	**367.721.048.798**
121	1. Đầu tư ngắn hạn		273.685.745.490	374.003.432.965
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(7.018.826.015)	(6.282.384.167)
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**	**6**	**87.982.067.003**	**5.302.289.271**
131	1. Phải thu của khách hàng		193.677.260	50.000.000
132	2. Trả trước cho người bán		44.000.571.416	75.879.850
135	4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		43.091.513.181	4.943.150.417
138	5. Các khoản phải thu khác		746.305.146	268.259.004
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(50.000.000)	(35.000.000)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**12.062.877.699**	**12.711.086.530**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	26.937.578	5.189.392
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		82.767.361	640.265.378
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	8	11.830.431.760	11.830.431.760
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	9	122.741.000	235.200.000
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**120.714.449.810**	**93.241.457.240**
220	**II. Tài sản cố định**		**1.425.444.034**	**2.334.513.080**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.385.582.922	2.266.318.636
222	*- Nguyên giá*		*9.484.905.668*	*11.052.175.078*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(8.099.322.746)*	*(8.785.856.442)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	39.861.112	68.194.444
228	*- Nguyên giá*		*2.350.299.300*	*2.350.299.300*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(2.310.438.188)*	*(2.282.104.856)*
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**12**	**102.768.152.839**	**74.121.639.695**
253	3. Đầu tư chứng khoán dài hạn		88.780.308.432	59.201.324.257
258	4. Đầu tư dài hạn khác		14.000.000.000	14.950.000.000
259	5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(12.155.593)	(29.684.562)
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**16.520.852.937**	**16.785.304.465**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	13.031.991.825	14.017.880.348
263	3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	14	3.228.882.487	2.507.445.492
268	4. Tài sản dài hạn khác		259.978.625	259.978.625
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		**544.912.274.238**	**534.457.004.772**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**17.893.099.303**	**14.415.562.399**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**17.803.099.303**	**14.325.562.399**
312	2. Phải trả người bán		512.175.975	166.848.329
313	3. Người mua trả tiền trước		1.119.545.454	505.000.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	625.155.103	327.522.758
315	5. Phải trả người lao động		91.338.127	57.699.097
316	6. Chi phí phải trả	16	300.432.306	114.224.408
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	6.110.202.425	8.045.869.510
320	9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	18	8.001.975.000	386.674.063
321	10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		528.379	62.700
322	11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		590.015.000	4.237.530.000
323	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		451.731.534	484.131.534
330	**II. Nợ dài hạn**		**90.000.000**	**90.000.000**
333	3. Phải trả dài hạn khác		90.000.000	90.000.000
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**527.019.174.935**	**520.041.442.373**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**19**	**527.019.174.935**	**520.041.442.373**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		503.000.000.000	503.000.000.000
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		8.353.605.115	8.353.605.115
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.665.569.820	8.687.837.258
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**544.912.274.238**	**534.457.004.772**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
005	5. Ngoại tệ các loại			
	- *EUR*		*85,36*	*90,74*
	- *USD*		*792,87*	*25.847,25*
006	6. Chứng khoán lưu ký		1.284.266.810.000	1.171.822.500.000
007	6.1. Chứng khoán giao dịch		1.068.955.330.000	954.658.820.000
008	- *Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký*		*90.843.020.000*	*197.813.640.000*
009	- *Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước*		*968.891.110.000*	*752.095.260.000*
010	- *Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài*		*9.221.200.000*	*4.749.920.000*
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		130.272.000.000	130.281.600.000
014	- *Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước*		*130.272.000.000*	*130.281.600.000*
017	6.3. Chứng khoán cầm cố		75.729.880.000	75.729.880.000
019	- *Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước*		*75.729.880.000*	*75.729.880.000*
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		9.309.600.000	11.152.200.000
028	- *Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký*		*105.700.000*	-
029	- *Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước*		*9.203.900.000*	*11.152.200.000*
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết		1.706.570.000	12.174.150.000
051	7.1. Chứng khoán giao dịch		1.706.570.000	12.172.150.000
052	- *Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký*		*330.000*	*100.000*
053	- *Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước*		*1.665.600.000*	*12.132.050.000*
054	- *Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài*		*40.640.000*	*40.000.000*
071	7.5. Chứng khoán chờ thanh toán		-	2.000.000
073	- *Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước*		-	*2.000.000*
083	9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán		45.189.300.000	37.978.300.000

Vũ Thị Yến	**Nguyễn Thị Trang**	**Phạm Diễm Hoa**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
01	**1. Doanh thu**	**20**	**40.616.239.565**	**61.664.524.547**
	Trong đó:			
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		7.072.269.622	10.505.097.874
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		14.391.261.450	30.741.775.789
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		4.858.640.765	4.436.050.638
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán		522.058.422	1.960.500
01.9	Doanh thu khác		13.772.009.306	15.979.639.746
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh**		**40.616.239.565**	**61.664.524.547**
11	**4. Chi phí hoạt động kinh doanh**	**21**	**23.627.331.150**	**43.632.460.822**
20	**5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh**		**16.988.908.415**	**18.032.063.725**
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	9.991.256.057	9.271.932.487
30	**7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**6.997.652.358**	**8.760.131.238**
31	8. Thu nhập khác		360.000.000	390.000.000
32	9. Chi phí khác		379.919.796	44.919.783
40	**10. Lợi nhuận khác**		**(19.919.796)**	**345.080.217**
50	**11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**6.977.732.562**	**9.105.211.455**
51	12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	-	-
60	**14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**6.977.732.562**	**9.105.211.455**
70	**15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**24**	**139**	**181**

Vũ Thị Yến	**Nguyễn Thị Trang**	**Phạm Diễm Hoa**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh		200.472.044.935	349.120.350.268
02	2. Tiền chi hoạt động kinh doanh		(35.725.790.418)	(562.942.436.072)
05	3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		(543.009.391)	-
06	4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng		1.365.889.146.358	2.777.810.312.266
07	5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng		(1.386.704.797.156)	(2.745.053.968.804)
08	6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành		440.265.058.920	45.804.785.210
09	7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán		(443.912.573.920)	(45.804.785.210)
10	8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(7.351.839.249)	(6.375.502.006)
11	9. Tiền chi trả cho người lao động		(6.560.465.182)	(5.572.029.010)
12	10. Tiền chi trả lãi vay		(56.010.992)	(14.500.000)
14	12. Tiền thu khác		919.648.652	71.746.402.306
15	13. Tiền chi khác		(4.483.019.377)	(41.709.085.435)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***122.208.393.180***	***(162.990.456.487)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(44.000.000.000)	(1.090.000.000)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(441.800.000.000)	(480.621.520.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		370.001.520.000	622.370.353.451
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(51.000.000.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		22.371.015.825	10.623.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		24.224.464.080	17.150.932.054
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(120.203.000.095)***	***168.432.765.505***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		53.979.095.286	7.500.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(53.979.095.286)	(7.500.000.000)
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**2.005.393.085**	**5.442.309.018**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**		**55.481.122.933**	**50.019.910.999**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(555.767)	18.902.916
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm**	**4**	**57.485.960.251**	**55.481.122.933**

Vũ Thị Yến	**Nguyễn Thị Trang**	**Phạm Diễm Hoa**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2015

Năm 2015	**Thuyết minh**	**01/01/2015**	**Tăng trong năm**	**Giảm trong năm**	**31/12/2015**
		VND	**VND**	**VND**	**VND**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		503.000.000.000	-	-	503.000.000.000
8. Quỹ dự phòng tài chính		8.353.605.115	-	-	8.353.605.115
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.687.837.258	6.977.732.562	-	15.665.569.820
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**19**	**520.041.442.373**	**6.977.732.562**	**-**	**527.019.174.935**

Năm 2014	**Thuyết minh**	**01/01/2014**	**Tăng trong năm**	**Giảm trong năm**	**31/12/2014**
		VND	**VND**	**VND**	**VND**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		503.000.000.000	-	-	503.000.000.000
8. Quỹ dự phòng tài chính		8.353.605.115	-	-	8.353.605.115
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(417.374.197)	9.105.211.455	-	8.687.837.258
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**19**	**510.936.230.918**	**9.105.211.455**	**-**	**520.041.442.373**

Vũ Thị Yến	**Nguyễn Thị Trang**	**Phạm Diễm Hoa**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall thành lập và hoạt động theo Giấy phép Thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 86/UBCK-GP ngày 20/12/2007 do Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 9, Tòa Nhà ICON4, Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 503.000.000.000 đồng; tương đương 50.300.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 86/ UBCK-GP ngày 20/12/2007 do Ủy ban Chứng khoán nhà nước cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Ngày 30/12/2014 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2014/TT-BTC thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2016.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư 228/2009/ TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 07	năm
- Phương tiện vận tải , truyền dẫn	06	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.7 . Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ kế toán được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn cổ phiếu bán ra.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.9 . Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng; nếu chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng; nếu chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 03 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng, trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện trích lập dự phòng; đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất;

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Trong năm 2015, đối với giao dịch mua chứng khoán của Nhà đầu tư Công ty ghi nhận khoản phải trả Trung tâm lưu ký tại ngày T+0 (T là ngày khớp lệnh và nhận kết quả giao dịch và nhận giao dịch chứng khoán) thay vì ghi nhận tại ngày T+3 như năm 2014.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.15 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

- Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm tài chính hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

2.17 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm
		VND
Của Công ty Chứng khoán	**18.308.080**	**218.627.361.000**
- Cổ phiếu	18.308.080	218.627.361.000
Của người đầu tư	**345.058.498**	**4.050.030.218.600**
- Cổ phiếu	345.058.498	4.050.030.218.600
	363.366.578	**4.268.657.579.600**

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền	**21.085.960.251**	**16.181.122.933**
Tiền mặt tại quỹ	82.811.768	138.537.357
Tiền gửi ngân hàng	7.924.604.416	9.138.482.162
Tiền gửi về giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	13.078.544.067	6.904.103.414
Các khoản tương đương tiền (*)	**36.400.000.000**	**39.300.000.000**
	57.485.960.251	**55.481.122.933**

(*): Tại ngày 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Bắc Á với lãi suất từ 5,5%/năm đến 6,5%/năm.

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Tăng so với giá thị trường		Giảm so với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	
	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chứng khoán thương mại	**9.084.335**	**19.875.535**	**83.185.745.490**	**255.301.912.965**	**304.730.628**	**5.129.335.702**	**(7.018.826.015)**	**(6.282.384.167)**	**76.471.650.103**	**254.148.864.500**
Chứng khoán niêm yết	8.281.492	19.072.692	77.164.085.490	249.280.252.965	304.719.628	5.129.335.702	(6.376.073.015)	(5.238.727.167)	71.092.732.103	249.170.861.500
- APC	-	36.560	-	671.080.000	-	-	-	(27.624.000)	-	643.456.000
- ASM	52.970	590.000	569.442.472	5.842.185.000	304.562.528	-	-	(768.185.000)	874.005.000	5.074.000.000
- BGM	-	235.000	-	1.280.000.000	-	-	-	(222.500.000)	-	1.057.500.000
- BVH	-	20.000	-	801.000.000	-	-	-	(161.000.000)	-	640.000.000
- DIC	9	6.641	85.411	66.805.890	-	-	(25.145)	(8.365.090)	60.266	58.440.800
- DPM	-	20.000	-	618.000.000	-	-	-	(2.000.000)	-	616.000.000
- FIT	-	100.000	-	2.652.640.000		-	-	(342.640.000)	-	2.310.000.000
- GTN	-	50.000	-	720.000.000	-	-	-	(80.000.000)	-	640.000.000
- HAI	30.008	188.256	330.647.153	4.341.734.136	-	-	(174.605.725)	(1.536.719.736)	156.041.428	2.805.014.400
- HT1	7	7	108.500	108.500	79.100	13.300	-	-	187.600	121.800
- ITC	15	15	480.000	480.000	-	-	(354.000)	(367.500)	126.000	112.500
- KLF	-	100.000	-	1.312.965.000	-	-	-	(202.965.000)	-	1.110.000.000
- MBB	-	53.760	-	603.774.400	-	100.481.600	-	-	-	704.256.000
- OGC	-	60.000	-	554.400.000	-	-	-	(128.400.000)	-	426.000.000
- PET	-	100.000	-	2.378.000.000	-	-	-	(308.000.000)	-	2.070.000.000
- PGC	-	30.000	-	458.000.000	-	-	-	(50.000.000)	-	408.000.000
- PIT	6	6	68.000	68.000	-	-	(23.600)	(21.200)	44.400	46.800
- PLC	-	14.000	-	451.717.843	-	-	-	(31.717.843)	-	420.000.000
- PVB	-	63.700	-	2.507.650.000	-	295.150.000	-	-	-	2.802.800.000
- PVC	-	20.000	-	602.160.000	-	-	-	(100.160.000)	-	502.000.000
- PVL	-	170.000	-	646.000.000	-	-	-	(68.000.000)	-	578.000.000
- PVS	-	100.000	-	3.449.090.000	-	-	-	(759.090.000)	-	2.690.000.000
- PVX	-	50.000	-	310.000.000	-	-	-	(70.000.000)	-	240.000.000
- PXS	-	100.000	-	2.462.000.000	-	-	-	(182.000.000)	-	2.280.000.000
- REE	4	4	121.189	121.189	-	-	(20.389)	(8.389)	100.800	112.800
- SAM	8.173.460	16.799.170	75.611.020.058	213.655.565.098	-	4.733.644.902	(6.136.610.058)	-	69.474.410.000	218.389.210.000
- SFC	2	2	93.000	93.000	-	-	(45.800)	(39.000)	47.200	54.000
- SHS	-	100.000	-	1.185.000.000	-	-	-	(125.000.000)	-	1.060.000.000
- SJS	25.000	65.560	651.870.807	1.709.466.009	-	-	(64.370.898)	(63.910.009)	587.499.909	1.645.556.000
- TCM	2	2	35.800	35.800	25.800	28.200	-	-	61.600	64.000
- TCR	6	6	52.800	52.800	-	-	(17.400)	(14.400)	35.400	38.400
- TNA	3	3	60.300	60.300	52.200	17.700	-	-	112.500	78.000
Chứng khoán Upcom	10	10	6.021.147.000	6.021.147.000	11.000	-	(642.240.000)	(1.043.657.000)	5.378.918.000	4.977.490.000
- HBD	10	10	147.000	147.000	11.000	-	-	(17.000)	158.000	130.000
- PHH	802.800	802.800	6.021.000.000	6.021.000.000	-	-	(642.240.000)	(1.043.640.000)	5.378.760.000	4.977.360.000

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Tăng so với giá thị trường		Giảm so với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	
	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chứng khoán hủy niêm yết	33	33	513.000	513.000	-	-	(513.000)	-	-	513.000
- CIC	33	33	513.000	513.000	-	-	(513.000)	-	-	513.000
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	**190.500.000.000**	**118.701.520.000**	-	-	-	-	**190.500.000.000**	**118.701.520.000**
- Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng (*)	-	-	190.500.000.000	118.701.520.000	-	-	-	-	190.500.000.000	118.701.520.000
	9.084.335	**19.875.535**	**273.685.745.490**	**374.003.432.965**	**304.730.628**	**5.129.335.702**	**(7.018.826.015)**	**(6.282.384.167)**	**266.971.650.103**	**372.850.384.500**

(*) Các hợp đồng tiền gửi tại với Ngân hàng TMCP Bắc Á kỳ hạn 6 tháng với lãi suất từ 6,1%/năm đến 6,5%/năm.

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	01/01/2015			Số phát sinh trong năm		31/12/2015			Tổng số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng	**50.000.000**	-	**50.000.000**	**1.014.059.263**	**870.382.003**	**193.677.260**	-	**50.000.000**	(50.000.000)
- Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Hà Hải	-	-		47.727.273	22.727.273	25.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Quản lý Đường Sắt Vĩnh Phú	-	-	-	109.090.909	71.590.909	37.500.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Quản lý Đường Sắt Yên Lào	-	-	-	47.727.273	22.727.273	25.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Hà Nội (TIC)	-	-	-	38.181.818	18.181.818	20.000.000	-	-	-
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội	-	-	-	220.880	154.730	66.150	-	-	-
- Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà Nước	50.000.000	-	50.000.000	735.000.000	735.000.000	50.000.000	-	50.000.000	(50.000.000)
- Nguyễn Đình Tú	-	-	-	14.444.444	-	14.444.444	-	-	-
- Phạm Đức Long	-	-	-	7.222.222	-	7.222.222	-	-	-
- Phạm Thị Lợi	-	-	-	7.222.222	-	7.222.222	-	-	-
- Trần Đình Tùng	-	-	-	7.222.222	-	7.222.222	-	-	-
Trả trước cho người bán	**75.879.850**	-	-	**44.052.309.882**	**127.618.316**	**44.000.571.416**	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố Wall (i)	-	-	-	44.000.000.000	-	44.000.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Moda Việt Nam	75.879.850	-	-	51.720.150	127.600.000	-	-	-	-
- Đỗ Việt Thắng	-	-	-	132.037	-	132.037	-	-	-
- Nguyễn Thị Bích Thuỷ	-	-	-	184.419	-	184.419	-	-	-
- Nguyễn Thị Thu Hương	-	-	-	4.527	-	4.527	-	-	-
- Phạm Hải Hà	-	-	-	268.749	18.316	250.433	-	-	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	**4.943.150.417**	-	-	**861.068.600.405**	**822.920.237.641**	**43.091.513.181**	-	-	-
- Phải thu nhà đầu tư phí giao dịch, phí lưu ký, phí chuyển khoản chứng khoán	-	-	-	1.298.549.767	1.192.021.155	106.528.612	-	-	-
- Phải thu Nhà đầu tư tiền mua chứng khoán (Hoạt động Margin)	-	-	-	39.284.500.742	2.719.050.279	36.565.450.463	-	-	-
- Phải thu Nhà đầu tư tiền bán chứng khoán ứng trước	4.943.150.417	-	-	820.485.549.896	819.009.166.207	6.419.534.106	-	-	-
Các khoản phải thu khác	**268.259.004**	-	-	**19.312.407.104**	**18.834.360.962**	**746.305.146**	-	-	-
- Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	263.676.108	-	-	13.646.945.858	13.189.700.578	720.921.388	-	-	-
- Phải thu khác	4.582.896	-	-	5.665.461.246	5.644.660.384	25.383.758	-	-	-
	5.337.289.271	-	**50.000.000**	**925.447.376.654**	**842.752.598.922**	**88.032.067.003**	-	**50.000.000**	**(50.000.000)**

(i): Khoản tiền ứng trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển đô thị Phố Wall để đầu tư Trung tâm Thương mại, Văn phòng và Căn hộ ở tại 52 Ngọc Lâm - Quận Long Biên Hà Nội. Trung tâm này sẽ được sử dụng cho hoạt động Văn phòng và kinh doanh chứng khoán của Công ty với thời hạn bàn giao nhà là 36 tháng kể từ ngày 28/12/2015.

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ	5.189.392	29.030.931
Tăng trong năm	629.947.000	531.977.273
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(608.198.814)	(555.818.812)
Tại ngày cuối kỳ	**26.937.578**	**5.189.392**

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.604.248	5.189.392
Chi phí đồng phục chờ phân bổ	19.333.330	-
	26.937.578	**5.189.392**

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	11.830.431.760	11.830.431.760
	11.830.431.760	**11.830.431.760**

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tạm ứng	122.741.000	235.200.000
	122.741.000	**235.200.000**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2015	3.658.371.491	4.706.921.952	2.686.881.635	11.052.175.078
Tăng khác	-	-	8.638.333	8.638.333
Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	(877.765.023)	-	(698.142.720)	(1.575.907.743)
Tại ngày 31/12/2015	**2.780.606.468**	**4.706.921.952**	**1.997.377.248**	**9.484.905.668**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2015	3.524.502.807	2.574.472.000	2.686.881.635	8.785.856.442
Trích khấu hao	104.545.704	776.190.010	-	880.735.714
Tăng khác		-	8.638.333	8.638.333
Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	(877.765.023)	-	(698.142.720)	(1.575.907.743)
Tại ngày 31/12/2015	**2.751.283.488**	**3.350.662.010**	**1.997.377.248**	**8.099.322.746**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2015	133.868.684	2.132.449.952	-	2.266.318.636
Tại ngày 31/12/2015	**29.322.980**	**1.356.259.942**	**-**	**1.385.582.922**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.584.573.943 VND

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm giao dịch, kế toán ... có nguyên giá tại ngày 31/12/2015 là 2.350.299.300 đồng, hao mòn lũy kế tại 31/12/2015 là 2.310.438.188 đồng, trong đó khấu hao trong năm 2015 là 28.333.332 đồng.

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Tăng so với giá thị trường		Giảm so với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	
	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chứng khoán sẵn sàng để bán			**88.780.308.432**	**59.201.324.257**	-	-	-	-	**88.780.308.432**	**59.201.324.257**
Chứng khoán chưa niêm yết			88.780.308.432	59.201.324.257	-	-	-	-	88.780.308.432	59.201.324.257
- Công ty CP Điện máy	100.000	200.000	3.000.000.000	6.000.000.000	-	-	-	-	3.000.000.000	6.000.000.000
- Tổng Công ty Đức Giang - CTCP	926.980	926.980	25.569.800.000	25.569.800.000	-	-	-	-	25.569.800.000	25.569.800.000
- Công ty CP Khu nghỉ dưỡng và Sân Golf Đầm vạc	39.195	117.585	9.210.508.432	27.631.524.257	-	-	-	-	9.210.508.432	27.631.524.257
- Công ty CP Thực phẩm Hà nội	1.700.000	-	51.000.000.000	-	-	-	-	-	51.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác			**14.000.000.000**	**14.950.000.000**	-	-	**(12.155.593)**	**(29.684.562)**	**13.987.844.407**	**14.920.315.438**
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố Wall (*)	1.400.000	1.495.000	14.000.000.000	14.950.000.000	-	-	(12.155.593)	(29.684.562)	13.987.844.407	14.920.315.438
			102.780.308.432	**74.151.324.257**	-	-	**(12.155.593)**	**(29.684.562)**	**102.768.152.839**	**74.121.639.695**

Đối với các chứng khoán chưa niêm yết, tại thời điểm cuối kỳ Công ty không thu thập được giá chứng khoán thực tế trên thị trường theo quy định nên Công ty không trích lập dự phòng.
Cơ sở trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố Wall năm 2015 lập ngày 02/03/2016.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ	14.017.880.348	15.616.536.729
Tăng trong năm	203.379.636	7.493.636
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(1.189.268.159)	(1.606.150.017)
Tại ngày cuối kỳ	**13.031.991.825**	**14.017.880.348**

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền thuê nhà tầng 9 tòa nhà ICON 4 trả trước (*)	12.859.893.040	13.321.925.128
Chi phí sửa chữa tầng 9 tòa nhà ICON 4	-	682.620.528
Chi phí trả trước dài hạn khác	172.098.785	13.334.693
	13.031.991.825	**14.017.880.348**

(*) Chi phí thuê 720 m2 tầng 7 và tầng 9 tòa nhà Icon 4, số 243 Đê La Thành, Hà Nội của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4. Thời hạn thuê từ ngày 01/09/2012 đến 15/10/2043.

Sau ngày 15/10/2043, khi giấy phép giao sử dụng đất hết hạn, nếu không có quyết định thu hồi đất của Nhà nước, Bên cho thuê được Nhà nước tiếp tục gia hạn thuê đất tiếp sau ngày 15/10/2043 hoặc được giao đất, hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall sẽ được tiếp tục thuê diện tích tòa nhà mà không phải trả bất kỳ khoản chi phí nào khác. Công ty Cổ phần Chứng khoán phố Wall sẽ là đồng chủ sở hữu với chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 và chỉ phải trả tiền thuê đất hàng năm cho Nhà nước hoặc tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

14 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	1.863.956.667	1.863.956.667
Tiền nộp bổ sung	604.423.692	61.414.301
Tiền lãi phân bổ trong năm	760.502.128	582.074.524
Số dư cuối năm	**3.228.882.487**	**2.507.445.492**

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	625.155.103	327.522.758
	625.155.103	**327.522.758**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trích trước phí dịch vụ tòa nhà ICON4	30.000.000	61.854.545
Chi phí phải trả khác	270.432.306	52.369.863
	300.432.306	**114.224.408**

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	334.395	34.707.240
Bảo hiểm y tế	149.265	5.855.580
Bảo hiểm thất nghiệp	66.340	2.602.480
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.010.808.067	6.904.103.414
Cổ tức phải trả cổ đông	1.098.600.796	1.098.600.796
Phải trả, phải nộp khác	243.562	
	6.110.202.425	**8.045.869.510**

18 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	-	386.674.063
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán (i)	8.001.975.000	-
	8.001.975.000	**386.674.063**

(i) Số dư phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán tại ngày 31/12/2015 là giá trị giao dịch mua chứng khoán của nhà đầu tư (số tiền 8.067.736.000 đồng) sau khi trừ giá trị bán chứng khoán tự doanh của Công ty chứng khoán (số tiền là 65.761.000 đồng) từ ngày 29/12/2015 đến ngày 31/12/2015 chưa được trung tâm lưu ký bù trừ.

Năm 2015, Công ty ghi nhận khoản phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán tại ngày T+0 (T là ngày khớp lệnh và nhận kết quả giao dịch chứng khoán) thay vì ghi nhận tại ngày T+3 như năm 2014

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	**VND**
Tại ngày 01/01/2014	503.000.000.000	8.353.605.115	(417.374.197)	510.936.230.918
Lãi trong năm	-	-	9.105.211.455	9.105.211.455
Tại ngày 31/12/2014	**503.000.000.000**	**8.353.605.115**	**8.687.837.258**	**520.041.442.373**
Tại ngày 01/01/2015	503.000.000.000	8.353.605.115	8.687.837.258	520.041.442.373
Lãi trong năm	-	-	6.977.732.562	6.977.732.562
Tại ngày 31/12/2015	**503.000.000.000**	**8.353.605.115**	**15.665.569.820**	**527.019.174.935**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Ông Nguyễn Đình Tú	113.000.000.000	22,50%	112.973.800.000	22,50%
Bà Phạm Diễm Hoa	29.200.000.000	5,80%	8.050.000.000	1,60%
Các cổ đông khác	360.800.000.000	71,70%	381.976.200.000	75,90%
	503.000.000.000	**100,00%**	**503.000.000.000**	**100,00%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	503.000.000.000	503.000.000.000
- *Vốn góp đầu năm*	*503.000.000.000*	*503.000.000.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*503.000.000.000*	*503.000.000.000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.300.000	50.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.300.000	50.300.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*50.300.000*	*50.300.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.300.000	50.300.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*50.300.000*	*50.300.000*
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

20 . DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu	**40.616.239.565**	**61.664.524.547**
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	7.072.269.622	10.505.097.874
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	14.391.261.450	30.741.775.789
- Doanh thu hoạt động tư vấn	4.858.640.765	4.436.050.638
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	522.058.422	1.960.500
- Doanh thu khác	13.772.009.306	15.979.639.746
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	
Doanh thu **thuần về hoạt động kinh doanh**	**40.616.239.565**	**61.664.524.547**

21 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	6.153.477.804	4.703.900.537
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	14.327.129.450	34.222.898.549
Chi phí hoạt động tư vấn	635.711.132	678.744.414
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	106.879.434	122.720.441
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	718.912.879	1.810.081.582
Chi phí khác	72.786.728	16.965.560
Chi phí trực tiếp chung	1.612.433.723	2.077.149.739
	23.627.331.150	**43.632.460.822**

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.789.446.276	2.448.968.303
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	907.980.101	1.110.288.960
Chi phí khấu hao tài sản cố định	804.433.486	696.595.631
Thuế, phí và lệ phí	412.396.178	125.410.595
Chi phí dự phòng	15.000.000	10.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.297.750.645	4.036.281.977
Chi phí khác bằng tiền	764.249.371	844.387.021
	9.991.256.057	**9.271.932.487**

23 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.977.732.562	9.105.211.455
Các khoản điều chỉnh tăng	943.025.857	240.448.167
- *Chi phí khấu hao xe ô tô Mercedes Ben S500 trên 1,6 tỷ đồng*	*507.114.857*	*240.448.167*
- *Chi phí có hóa đơn không hợp lý, hợp lệ*	*20.911.000*	-
- *Lương ban giám đốc, HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh*	*180.000.000*	-
- *Ủng hộ Hội bảo vệ quyền trẻ em Việt Nam*	*10.000.000*	-
- *Chi phí phạt hành chính*	*225.000.000*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(13.252.541.013)	(10.061.488.335)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(12.536.712.300)*	*(4.132.028.167)*
- *Chuyển lỗ các năm trước*	*(715.828.713)*	*(5.929.460.168)*
Tổng thu nhập tính thuế	(5.331.782.594)	(715.828.713)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(11.830.431.760)	(11.830.431.760)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	**(11.830.431.760)**	**(11.830.431.760)**

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	6.977.732.562	9.105.211.455
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.977.732.562	9.105.211.455
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	50.300.000	50.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**139**	**181**

25 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.485.960.251	-	55.481.122.933	-
Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khác	44.031.495.587	(50.000.000)	5.261.409.421	(35.000.000)
Đầu tư ngắn hạn	83.185.745.490	(7.018.826.015)	255.301.912.965	(6.282.384.167)
Cho vay ngắn hạn	190.500.000.000	-	118.701.520.000	-
Đầu tư dài hạn	102.780.308.432	(12.155.593)	74.151.324.257	(29.684.562)
	477.983.509.760	**(7.080.981.608)**	**508.897.289.576**	**(6.347.068.729)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác	14.714.353.400	8.689.391.902
Chi phí phải trả	300.432.306	114.224.408
	15.014.785.706	**8.803.616.310**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.485.960.251	-	-	57.485.960.251
Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khác	43.981.495.587	-	-	43.981.495.587
Đầu tư ngắn hạn	76.166.919.475	-	-	76.166.919.475
Cho vay ngắn	190.500.000.000	-	-	190.500.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	102.768.152.839	102.768.152.839
	368.134.375.313	**-**	**102.768.152.839**	**470.902.528.152**

Tại ngày 01/01/2015	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.481.122.933	-	-	55.481.122.933
Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khác	5.226.409.421	-	-	5.226.409.421
Đầu tư ngắn hạn	249.019.528.798	-	-	249.019.528.798
Cho vay ngắn hạn	118.701.520.000	-	-	118.701.520.000
Đầu tư dài hạn	-	-	74.121.639.695	74.121.639.695
	428.428.581.152	**-**	**74.121.639.695**	**502.550.220.847**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác	14.624.353.400	90.000.000	-	14.714.353.400
Chi phí phải trả	300.432.306	-	-	300.432.306
	14.924.785.706	**90.000.000**	**-**	**15.014.785.706**
Tại ngày 01/01/2015				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác	8.599.391.902	90.000.000	-	8.689.391.902
Chi phí phải trả	114.224.408	-	-	114.224.408
	8.713.616.310	**90.000.000**	**-**	**8.803.616.310**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

26 . CÁC KHOẢN TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền gửi của nhà đầu tư	13.078.544.067	6.904.103.414
	13.078.544.067	**6.904.103.414**

27 . THÔNG TIN KHÁC

Ngày 05/01/2015, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) ban hành Quyết định số 03/QĐ-XPVPHC về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán đối với Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall (WSS), địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Tp. Hà Nội vì đã có hành vi vi phạm hành chính: Cho khách hàng mua chứng khoán khi không có đủ tiền theo quy định.

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

29 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Môi giới, Lưu ký	Đầu tư chứng khoán, góp vốn	Tư vấn	Hoạt động khác	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	7.594.328.044	14.391.261.450	4.858.640.765	13.772.009.306	40.616.239.565
Chi phí bộ phận trực tiếp	6.260.357.238	15.046.042.329	635.711.132	1.685.220.451	23.627.331.150
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	9.991.256.057
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**1.333.970.806**	**(654.780.879)**	**4.222.929.633**	**12.086.788.855**	**6.997.652.358**
Tài sản bộ phận trực tiếp	103.349.511.151	369.435.072.314	276.444.621	37.146.305.146	510.207.333.232
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	34.704.941.006
Tổng tài sản	**103.349.511.151**	**369.435.072.314**	**276.444.621**	**37.146.305.146**	**544.912.274.238**
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	15.838.729.941	-	1.119.545.454	-	16.958.275.395
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	934.823.908
Tổng nợ phải trả	**15.838.729.941**	**-**	**1.119.545.454**	**-**	**17.893.099.303**

Theo **khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

30 · NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.440.650.123	917.345.860

31 · SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Vũ Thị Yến	**Nguyễn Thị Trang**	**Phạm Diễm Hoa**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2016